BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
I	**Đất nhà ở**		**87.387,13**	**44,13**
1	Đất nhà ở làng xóm đô thị hóa	HT	10.457,79	5,28
2	Đất nhà ở liền kề	LK	76.929,34	38,85
II	**Đất công trình hạ tầng xã hội**		**29.345,36**	**14,82**
1	Đất văn hóa (nhà văn hóa)	VH	883,11	0,45
2	Đất giáo dục (trường mầm non)	GD	2.912,49	1,47
3	Đất thương mại dịch vụ	TMDV	2.117,51	1,07
4	Đất y tế (trạm y tế)	YT	1.600,00	0,81
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	21.832,25	11,03
III	**Đất cây xanh chuyên dụng**	**CXCD**	**1.710,91**	**0,86**
IV	**Mặt nước (sông, suối,…)**	**MN**	**3.516,05**	**1,78**
V	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác**	**HTKT**	**3.589,94**	**1,81**
1	Đất trạm xử lý nước thải	HTKT-08	1.050,60	0,53
2	Đất hạ tầng kỹ thuật (mương thoát nước, kè chắn, ta luy, …)	HTKT	2.539,34	1,28
VI	**Đất bãi đỗ xe**	**BDX**	**5.722,97**	**2,89**
VII	**Đường giao thông**		**66.730,83**	**33,70**
	TỔNG DIỆN TÍCH		**198.003,19**	**100**

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC Ô ĐẤT QUY HOẠCH

STT	Ký hiệu ô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối đa (%)	Diện tích XD tối đa (m2)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Tổng diện tích sàn tối đa (m2)	Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)	Dân số
1		**Đất nhà ở**	**87.387,13**	**44,13**	-	**76.929,34**	-	**384.646,70**	-	**2.100**
1	**HT**	**Đất nhà ở làng xóm đô thị hóa**	**10.457,79**	**5,28**	**100**	-	**5**		-	**5,0**	**20**
2	**LK**	**Đất nhà ở liền kề**	**76.929,34**	**38,85**	**100**	**76.929,34**	**5**	**384.646,70**	**4,5**	**2.080**
2.1	LK-01	Đất nhà ở liền kề	1.411,62	0,71	100	1.411,62	5	7.058,10	5,0	36
2.2	LK-02	Đất nhà ở liền kề	1.939,00	0,98	100	1.939,00	5	9.695,00	5,0	56
2.3	LK-03	Đất nhà ở liền kề	1.666,57	0,84	100	1.666,57	5	8.332,85	5,0	40
2.4	LK-04	Đất nhà ở liền kề	2.284,00	1,15	100	2.284,00	5	11.420,00	5,0	64
2.5	LK-05	Đất nhà ở liền kề	1.000,00	0,51	100	1.000,00	5	5.000,00	5,0	28
2.6	LK-06	Đất nhà ở liền kề	600,00	0,30	100	600,00	5	3.000,00	5,0	16
2.7	LK-07	Đất nhà ở liền kề	2.042,00	1,03	100	2.042,00	5	10.210,00	5,0	56
2.8	LK-08	Đất nhà ở liền kề	1.600,00	0,81	100	1.600,00	5	8.000,00	5,0	40
2.9	LK-09	Đất nhà ở liền kề	1.579,50	0,80	100	1.579,50	5	7.897,50	5,0	40
2.10	LK-10	Đất nhà ở liền kề	1.779,50	0,90	100	1.779,50	5	8.897,50	5,0	48
2.11	LK-11	Đất nhà ở liền kề	1.800,00	0,91	100	1.800,00	5	9.000,00	5,0	48
2.12	LK-12	Đất nhà ở liền kề	2.269,81	1,15	100	2.269,81	5	11.349,05	5,0	60
2.13	LK-13	Đất nhà ở liền kề	1.782,82	0,90	100	1.782,82	5	8.914,10	5,0	48
2.14	LK-14	Đất nhà ở liền kề	1.620,00	0,82	100	1.620,00	5	8.100,00	5,0	48
2.15	LK-15	Đất nhà ở liền kề	1.559,32	0,79	100	1.559,32	5	7.796,60	5,0	44
2.16	LK-16	Đất nhà ở liền kề	1.887,69	0,95	100	1.887,69	5	9.438,45	5,0	52
2.17	LK-17	Đất nhà ở liền kề	1.710,00	0,86	100	1.710,00	5	8.550,00	5,0	48
2.18	LK-18	Đất nhà ở liền kề	1.618,30	0,82	100	1.618,30	5	8.091,50	5,0	44
2.19	LK-19	Đất nhà ở liền kề	1.200,00	0,61	100	1.200,00	5	6.000,00	5,0	32
2.20	LK-20	Đất nhà ở liền kề	841,94	0,43	100	841,94	5	4.209,70	5,0	24
2.21	LK-21	Đất nhà ở liền kề	1.100,00	0,56	100	1.100,00	5	5.500,00	5,0	28
2.22	LK-22	Đất nhà ở liền kề	720,00	0,36	100	720,00	5	3.600,00	5,0	20
2.23	LK-23	Đất nhà ở liền kề	1.200,00	0,61	100	1.200,00	5	6.000,00	5,0	32
2.24	LK-24	Đất nhà ở liền kề	1.200,00	0,61	100	1.200,00	5	6.000,00	5,0	32
2.25	LK-25	Đất nhà ở liền kề	500,00	0,25	100	500,00	5	2.500,00	5,0	12
2.26	LK-26	Đất nhà ở liền kề	3.184,00	1,61	100	3.184,00	5	15.920,00	5,0	88
2.27	LK-27	Đất nhà ở liền kề	2.400,00	1,21	100	2.400,00	5	12.000,00	5,0	64
2.28	LK-28	Đất nhà ở liền kề	2.400,00	1,21	100	2.400,00	5	12.000,00	5,0	64
2.29	LK-29	Đất nhà ở liền kề	2.400,00	1,21	100	2.400,00	5	12.000,00	5,0	64
2.30	LK-30	Đất nhà ở liền kề	2.184,10	1,10	100	2.184,10	5	10.920,50	5,0	60
2.31	LK-31	Đất nhà ở liền kề	3.179,50	1,61	100	3.179,50	5	15.897,50	5,0	88
2.32	LK-32	Đất nhà ở liền kề	2.400,00	1,21	100	2.400,00	5	12.000,00	5,0	64
2.33	LK-33	Đất nhà ở liền kề	2.400,00	1,21	100	2.400,00	5	12.000,00	5,0	64
2.34	LK-34	Đất nhà ở liền kề	2.400,00	1,21	100	2.400,00	5	12.000,00	5,0	64
2.35	LK-35	Đất nhà ở liền kề	1.711,51	0,86	100	1.711,51	5	8.557,55	5,0	44
2.36	LK-36	Đất nhà ở liền kề	964,14	0,49	100	964,14	5	4.820,70	5,0	28
2.37	LK-37	Đất nhà ở liền kề	1.869,24	0,94	100	1.869,24	5	9.346,20	5,0	48
2.38	LK-38	Đất nhà ở liền kề	1.620,00	0,82	100	1.620,00	5	8.100,00	5,0	40
2.39	LK-39	Đất nhà ở liền kề	1.862,70	0,94	100	1.862,70	5	9.313,50	5,0	48
2.40	LK-40	Đất nhà ở liền kề	1.664,79	0,84	100	1.664,79	5	8.323,95	5,0	44
2.41	LK-41	Đất nhà ở liền kề	1.350,00	0,68	100	1.350,00	5	6.750,00	5,0	36
2.42	LK-42	Đất nhà ở liền kề	1.908,30	0,96	100	1.908,30	5	9.541,50	5,0	52
2.43	LK-43	Đất nhà ở liền kề	1.101,11	0,56	100	1.101,11	5	5.505,55	5,0	32
2.44	LK-44	Đất nhà ở liền kề	1.890,00	0,95	100	1.890,00	5	9.450,00	5,0	56
2.45	LK-45	Đất nhà ở liền kề	1.127,88	0,57	100	1.127,88	5	5.639,40	5,0	36
II		**Đất công trình hạ tầng xã hội**	**29.345,36**	**14,82**	-	-	-	-	-	-
1	**VH**	**Đất văn hóa (nhà văn hóa)**	**883,11**	**0,45**	**40**	**353,24**	**2**	**706,49**	**0,8**	-
2	**GD**	**Đất giáo dục (trường mầm non)**	**2.912,49**	**1,47**	**40**	**1.165,00**	**3**	**3.494,99**	**1,2**	-
3	**TMDV**	**Đất thương mại dịch vụ**	**2.117,51**	**1,07**	**80**	**1.694,01**	**5**	**8.470,04**	**4,0**	-
4	**YT**	**Đất y tế (trạm y tế)**	**1.600,00**	**0,81**	**40**	**640,00**	**3**	**1.920,00**	-	-
5	**CX**	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**	**21.832,25**	**11,03**	-	**409,55**	-	**409,55**	**0,50**	-
5.1	CX-01	Đất cây xanh sử dụng công cộng	3.859,40	1,95	5	192,97	1	192,97	0,05	-
5.2	CX-02	Đất cây xanh sử dụng công cộng	144,70	0,07	-	-	-	-	-	-
5.3	CX-03	Đất cây xanh sử dụng công cộng	1.369,61	0,69	5	68,48	1	68,48	0,05	-
5.4	CX-04	Đất cây xanh sử dụng công cộng	1.710,57	0,86	5	85,53	1	85,53	0,05	-
5.5	CX-05	Đất cây xanh sử dụng công cộng	1.787,63	0,90	-	-	-	-	-	-
5.6	CX-06	Đất cây xanh sử dụng công cộng	263,64	0,13	-	-	-	-	-	-
5.7	CX-07	Đất cây xanh sử dụng công cộng	119,34	0,06	-	-	-	-	-	-
5.8	CX-08	Đất cây xanh sử dụng công cộng	1.251,47	0,63	5	62,57	1	62,57	0,05	-
5.9	CX-09	Đất cây xanh sử dụng công cộng	677,59	0,34	-	-	-	-	-	-
5.10	CX-10	Đất cây xanh sử dụng công cộng	781,20	0,39	-	-	-	-	-	-
5.11	CX-11	Đất cây xanh sử dụng công cộng	3.669,85	1,85	-	-	-	-	-	-
5.12	CX-12	Đất cây xanh sử dụng công cộng	4.783,20	2,42	-	-	-	-	-	-
5.13	CX-13	Đất cây xanh sử dụng công cộng	1.414,05	0,71	-	-	-	-	-	-
III	**CXCD**	**Đất cây xanh chuyên dụng**	**1.710,91**	**0,86**	-	-	-	-	-	-

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC Ô ĐẤT QUY HOẠCH

STT	Ký hiệu ô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối đa (%)	Diện tích XD tối đa (m2)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Tổng diện tích sàn tối đa (m2)	Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)
IV	**MN**	**Mặt nước (sông, suối,…)**	**3.516,05**	**1,78**	-	-	-	-	-
4.1	MN-01	Mặt nước (sông, suối, …)	1.453,50	0,73	-	-	-	-	-
4.2	MN-02	Mặt nước (sông, suối, …)	1.793,00	0,91	-	-	-	-	-
4.3	MN-03	Mặt nước (sông, suối, …)	269,55	0,14	-	-	-	-	-
V	**HTKT**	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác**	**3.589,94**	**1,81**	-	-	-	-	-
1	**HTKT-08**	**Đất trạm xử lý nước thải**	**1.050,60**	**0,53**	-	-	-	-	-
2	**HTKT**	**Đất hạ tầng kỹ thuật (mương thoát nước, kè chắn, ta luy, …)**	**2.539,34**	**1,28**	-	-	-	-	-
2.1	HTKT-01	Đất ta luy	228,85	0,12	-	-	-	-	-
2.2	HTKT-02	Đất ta luy, tường chắn đất, mương thoát nước	511,24	0,26	-	-	-	-	-
2.3	HTKT-03	Đất ta luy, tường chắn đất, mương thoát nước	467,18	0,24	-	-	-	-	-
2.4	HTKT-04	Đất ta luy, tường chắn đất, mương thoát nước	703,30	0,36	-	-	-	-	-
2.5	HTKT-05	Đất ta luy, tường chắn đất, mương thoát nước	185,68	0,09	-	-	-	-	-
2.6	HTKT-06	Đất ta luy, tường chắn đất, mương thoát nước	43,28	0,02	-	-	-	-	-
2.7	HTKT-07	Đất ta luy, tường chắn đất, mương thoát nước	309,81	0,20	-	-	-	-	-
VI	**BDX**	**Đất bãi đỗ xe**	**5.722,97**	**2,89**	-	-	-	-	-
6.1	BDX-01	Đất bãi đỗ xe	1.258,07	0,64	-	-	-	-	-
6.2	BDX-02	Đất bãi đỗ xe	1.075,71	0,54	-	-	-	-	-
6.3	BDX-03	Đất bãi đỗ xe	2.353,86	1,19	-	-	-	-	-
6.4	BDX-04	Đất bãi đỗ xe	561,55	0,28	-	-	-	-	-
6.5	BDX-05	Đất bãi đỗ xe	231,00	0,12	-	-	-	-	-
6.6	BDX-06	Đất bãi đỗ xe	242,78	0,12	-	-	-	-	-
VII		**Đường giao thông**	**66.730,83**	**33,70**	-	-	-	-	-
		TỔNG DIỆN TÍCH	**198.003,19**	**100,0**					

CHÚ THÍCH:

A
B

A: KÝ HIỆU CHỨC NĂNG Ô ĐẤT
B: DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M2)

A

- HT: ĐẤT NHÀ Ở LÀNG XÓM ĐÔ THỊ HÓA
- LK: ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ
- VH: ĐẤT VĂN HÓA (NHÀ VĂN HÓA)
- YT: ĐẤT Y TẾ (TRẠM Y TẾ)
- GD: ĐẤT GIÁO DỤC (TRƯỜNG MẦM NON)
- TMDV: ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
- CX: ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- CXCD: ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- MN: MẶT NƯỚC (SÔNG, SUỐI,...)
- HTKT: ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- BDX: BÃI ĐỖ XE

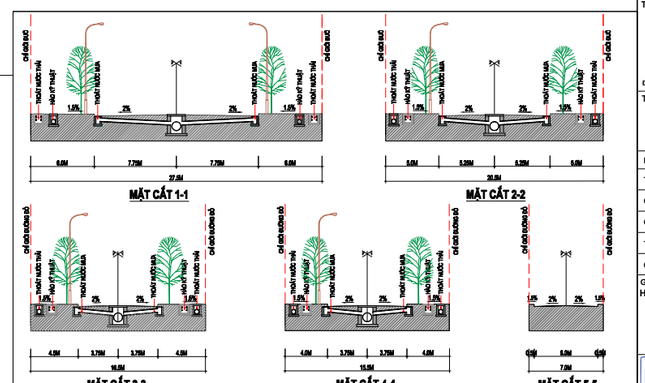

KÍ HIỆU :

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- ĐẤT VĂN HOÁ
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT GIÁO DỤC
- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT NHÀ Ở LÀNG XÓM ĐÔ THỊ HOÁ
- MẶT NƯỚC (SÔNG, SUỐI,...)
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

GHI CHÚ:

- TRẠM Y TẾ
- TRƯỜNG MẦM NON
- NHÀ VĂN HÓA
- THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
- BÃI ĐỖ XE
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- MÓC RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RG-01 TÊN MÓC RANH GIỚI QUY HOẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1671/QĐ-UBND NGÀY 13 THÁNG 9 NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH- CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG

KÈM THEO TỜ TRÌNH PHÊ DUYỆT SỐ: 423/TTR-QLĐT NGÀY 12 THÁNG 9 NĂM 2024

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TP SÔNG CÔNG

KÈM THEO TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH SỐ: 488/TTR-QLDA NGÀY 19 THÁNG 7 NĂM 2024

TÊN QUY HOẠCH:

QUY HOẠCH CHI TIẾT MỞ RỘNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG CÔNG II, XÃ TÂN QUANG THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG.

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN QUANG, THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	01A0	TỶ LỆ: FIT	THÁNG ..../2024
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THẾ ANH		
CHỦ TRÌ	KTS. BÙI MINH CHÂU		
CHỦ NHIỆM	KTS. HÁN HỮU HUÂN		
TRƯỞNG PHÒNG	KTS. PHAN ĐÌNH LONG		
QL. KỸ THUẬT	KTS. BÙI VĂN HIỆP		

GIÁM ĐỐC
HÁN HỮU HUÂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG HỘI KIẾN TRÚC SƯ HÀ NỘI
ĐỊA CHỈ: KI ỐT 2 - CT 1A - KĐT VĂN QUÁN - HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI TL: 024 3354 6406